

BỘ CÔNG THƯƠNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3 4 2 9/BCT-TCQLTT

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2021

V/v góp ý dự thảo 2 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính

Kính gửi: *...BỘ, ...CÁC ...CƠ QUAN ...NGÀNH ...BỘ ...*
...UBND ...CÁC ...TỈNH ...THÀNH PHỐ ...TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.

Thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương được giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định).

Căn cứ Điều 91 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Công Thương gửi xin ý kiến Quý cơ quan, đơn vị đối với dự thảo 2 Nghị định và dự thảo Tờ trình về việc ban hành Nghị định nêu trên. Toàn văn dự thảo Nghị định và dự thảo Tờ trình về việc ban hành Nghị định được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ: <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/congdan/DuThaoVanBan> và Trang thông tin pháp luật điện tử của Bộ Công Thương (legal.moit.gov.vn), mục: Dự thảo văn bản.

Văn bản góp ý của Quý cơ quan, đơn vị xin gửi về Tổng cục Quản lý thị trường, Bộ Công Thương (91 Đinh Tiên Hoàng, Hoàn Kiếm, Hà Nội) và qua địa chỉ email: thaontp3@dms.gov.vn trước ngày 05 tháng 7 năm 2021 để tổng hợp.

Bộ Công Thương trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý cơ quan, đơn vị. *AV*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đơn vị: TTB, các Vụ PC, TTTN, DK&T, KHCN, TKNL; các Cục XTMM, KTAT, CN, XNK, ĐL&NLTT, ĐTĐL, TMĐT, HC, CC&BVNTD (để góp ý).
- Lưu: VT, TCQLTT (05).

**Đặng Hoàng An**



Số: /TTr-BCT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương được giao chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng Dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí (sau đây xin được gọi tắt là Dự thảo Nghị định).

Ngày 09 tháng 3 năm 2021, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 811/QĐ-BCT về việc thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập nghị định, gồm Lãnh đạo Bộ Công Thương, đại diện các cơ quan: Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Văn phòng Chính phủ, Thanh tra Chính phủ và một số đơn vị thuộc Bộ Công Thương. Ban soạn thảo, Tổ biên tập đã triển khai các hoạt động nghiên cứu, xây dựng Dự thảo Nghị định theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Sau khi tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương xin báo cáo và kính trình Chính phủ về việc ban hành Nghị định này như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 67/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Để triển khai thi hành kịp thời, toàn diện, thống nhất và hiệu quả, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính (ban hành kèm

theo Quyết định số 126/QĐ-TTg), trong đó giao Bộ Công Thương chủ trì xây dựng dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí, cụ thể là bốn (04) nghị định sau:

- Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp;

- Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

- Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

2. Sau một thời gian triển khai thi hành các nghị định nêu trên, đặc biệt là đối với Nghị định số 134/2013/NĐ-CP, một số vấn đề hạn chế trong thực tiễn áp dụng đã thể hiện như: (i) một số quy định về hành vi vi phạm hành chính chưa đầy đủ hoặc chưa bảo đảm rõ ràng, chưa phù hợp với quy định pháp luật về trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan; (ii) hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với một số hành vi vi phạm hành chính chưa phù hợp với quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính, chưa bảo đảm tương xứng với tính chất, mức độ xâm phạm trật tự quản lý nhà nước; (iii) một số biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính chưa bảo đảm phù hợp với quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính; (iv) quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh chưa đầy đủ và/hoặc không phù hợp với quy định mới về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính. Điều đó đòi hỏi phải tiến hành rà soát, cập nhật để sửa đổi, bổ sung các quy định về xử phạt vi phạm hành chính nhằm bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật, tính khả thi và hiệu quả của công tác xử lý vi phạm hành chính, góp phần bảo vệ trật tự quản lý hành chính nhà nước trong các lĩnh vực.

Với yêu cầu đặt ra như trên, việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn

bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí là rất cần thiết.

II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC SOẠN THẢO

1. Bảo đảm sự phù hợp, đồng bộ và thống nhất với Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Kế thừa những quy định còn phù hợp và khắc phục những nội dung vướng mắc về mặt pháp lý trong thực tiễn áp dụng các quy định của Nghị định số 134/2013/NĐ-CP, Nghị định số 71/2018/NĐ-CP, Nghị định số 98/2020/NĐ-CP và Nghị định số 99/2020/NĐ-CP.

2. Thể hiện đường lối, chính sách xử lý nghiêm minh, triệt để đối với các hành vi vi phạm hành chính; bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của người kinh doanh và người tiêu dùng; góp phần ổn định thị trường, phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

3. Bảo đảm tính khả thi, thuận lợi cho các ngành, các cấp, các cơ quan và lực lượng thực thi pháp luật trong công tác đấu tranh chống vi phạm pháp luật; nâng cao ý thức pháp luật của tổ chức, cá nhân kinh doanh và người tiêu dùng.

III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO

Thực hiện quy trình, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Công Thương đã triển khai các công việc sau:

1. Ban hành Quyết định số 811/QĐ-BCT ngày 09/3/2021 về việc thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập nghị định, gồm Lãnh đạo Bộ Công Thương, đại diện các cơ quan: Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Văn phòng Chính phủ, Thanh tra Chính phủ và một số đơn vị thuộc Bộ Công Thương.

2. Tiến hành rà soát các quy định của Nghị định số 134/2013/NĐ-CP, Nghị định số 71/2018/NĐ-CP, Nghị định số 98/2020/NĐ-CP, Nghị định số 99/2020/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; đánh giá những vướng mắc nảy sinh trong quá trình áp dụng Nghị định và định hướng giải pháp xử lý.

3. Xây dựng Đề cương chi tiết Dự thảo Nghị định và Dự thảo nội dung Nghị định. Các Dự thảo 1 và 2 của Nghị định đã được đưa ra Ban soạn thảo, Tổ biên tập thảo luận, góp ý và chỉnh lý.

4. Dự thảo 2 Nghị định và các tài liệu liên quan đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương để lấy ý kiến góp ý của các cá nhân, tổ chức có liên quan từ ngày tháng năm 2021 theo quy định; đồng thời đã được Bộ Công Thương gửi xin ý kiến góp ý của các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI),

một số hiệp hội đại diện cho doanh nghiệp và tổ chức nghề nghiệp (Công văn số /BCT-TCQLTT ngày tháng năm 2021 của Bộ Công Thương).

Bộ Công Thương đã nhận được văn bản góp ý. Ban soạn thảo Nghị định đã tổ chức tổng hợp ý kiến góp ý từ văn bản của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, VCCI, các hiệp hội, doanh nghiệp; nghiên cứu giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý và chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo 3 Nghị định.

5. Xây dựng báo cáo đánh giá tác động của văn bản và Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Dự thảo Nghị định theo quy định (gửi kèm theo).

6. Ngày tháng năm 2021, Bộ Công Thương đã có Công văn số /BCT-TCQLTT gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định Dự thảo Nghị định.

Ngày tháng năm 2021, Bộ Tư pháp đã có văn bản số /BTP-QLXLVPHC&TDTHPL về việc thẩm định Dự thảo Nghị định gửi Bộ Công Thương và Văn phòng Chính phủ.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại văn bản số /BTP-QLXLVPHC&TDTHPL, Bộ Công Thương đã nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện Dự thảo Nghị định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành.

IV. BỐ CỤC VÀ CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Về kết cấu, Dự thảo Nghị định có 05 điều với các nội dung chủ yếu sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp

Điều này dự kiến sửa đổi 13 nhóm nội dung, bao gồm bổ sung quy định mô tả hành vi và xử phạt đối với một số hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất, Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất; bổ sung, chỉnh lý quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh có thẩm quyền xử phạt (Thanh tra, Công an, Hải quan, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Quản lý thị trường) để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Điều này dự kiến sửa đổi, bổ sung 31 nhóm nội dung. Trong đó, phạm vi điều chỉnh, quy định về hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả được rà soát, sửa đổi, bổ sung phù hợp với các quy định pháp luật về quản lý nhà nước

trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Một số hành vi vi phạm hành chính của các Đơn vị điện lực được rà soát, bổ sung; mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực điện lực (vi phạm về Giấy phép hoạt động điện lực; phát điện, truyền tải điện, phân phối, bán buôn, bán lẻ điện, thực hiện thị trường điện cạnh tranh, sử dụng điện, an toàn điện v.v.), quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn đập, hồ thủy điện và quản lý, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả được nghiên cứu điều chỉnh tăng để bảo đảm phù hợp với tính chất, mức độ nghiêm trọng và hậu quả của vi phạm hành chính, điều kiện kinh tế - xã hội cũng như bảo đảm tính răn đe, phòng ngừa vi phạm trong lĩnh vực tương ứng. Chương III quy định về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được rà soát, sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với quy định mới về thẩm quyền của các chức danh Chủ tịch UBND các cấp, Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Điều này dự kiến sửa đổi, bổ sung 18 nhóm nội dung, trong đó tập trung vào sửa đổi, bổ sung thẩm quyền của các chức danh Chủ tịch UBND các cấp, Công an, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Thanh tra, Quản lý thị trường, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh quốc gia phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính. Quy định về một số hành vi vi phạm trong lĩnh vực xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cũng được sửa đổi để bảo đảm phù hợp với quy định quản lý nhà nước và xác định dễ dàng hơn trong xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí

Điều này dự kiến sửa đổi, bổ sung 09 nhóm quy định. Ngoài việc bổ sung thêm quy định xử phạt đối với một số hành vi vi phạm quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu (Ký hợp đồng nhượng quyền bán lẻ xăng dầu với thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu không đủ điều kiện theo quy định), nội dung được sửa đổi, bổ sung tập trung chủ yếu vào các quy định về thẩm quyền xử phạt của các chức danh Chủ tịch UBND các cấp, Công an, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Thanh tra, Quản lý thị trường để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 5. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành

Điều này quy định về thời điểm có hiệu lực thi hành Nghị định (dự kiến Nghị định sẽ có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày được ký ban hành) và quy định trách nhiệm Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan

ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

V. VẤN ĐỀ CÒN CÓ Ý KIẾN KHÁC NHAU

Trong quá trình soạn thảo và lấy ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, các cơ quan nhà nước ở trung ương hoặc địa phương, các hiệp hội, các chuyên gia, Bộ Công Thương chỉ đạo Ban Soạn thảo nghiêm túc nghiên cứu các ý kiến góp ý để chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị định. Ban Soạn thảo cũng đã tiến hành tổng hợp đầy đủ các ý kiến góp ý và có văn bản báo cáo về việc giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý. Bộ Công Thương cũng đã nghiên cứu tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp để tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị định, cũng như các tài liệu có trong hồ sơ soạn thảo Nghị định để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành.

Trong quá trình soạn thảo Nghị định, một số vấn đề còn có ý kiến khác nhau và quan điểm của cơ quan chủ trì soạn thảo như sau:

.....

Trên đây là Tờ trình về việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

Bộ Công Thương kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và ký ban hành Nghị định này.

Tài liệu kèm theo:

- Dự thảo 4 Nghị định;
- Bản thuyết minh chi tiết, Báo cáo đánh giá tác động việc ban hành Nghị định và Báo cáo rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Dự thảo Nghị định;
- Báo cáo số .../BC-BCT ngày tháng năm 2021 của Bộ Công Thương về việc giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đối với Dự thảo Nghị định;
- Báo cáo số .../BC-BCT ngày tháng năm 2021 của Bộ Công Thương tổng hợp giải trình tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương đối với Dự thảo Nghị định;
- Bản sao ý kiến góp ý dự thảo Nghị định của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Sở Công Thương, Cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các hiệp hội, doanh nghiệp và các tài liệu khác có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, PC, TCQLTT (05).

BỘ TRƯỞNG**Nguyễn Hồng Diên**

Số: /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO 2

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 5 như sau:

“h) Không có biện pháp thu gom và thoát nước cho sàn nhà xưởng, kho chứa hoá chất.”

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 16 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 16;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh không đúng loại hình, địa điểm, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp mà không thực hiện quy định về điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 như sau:

“b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 5 Điều này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 17 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 17;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh không đúng loại hình, địa điểm, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện ghi trong Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp mà không thực hiện quy

định về điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính là Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp từ 12 tháng đến 18 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp từ 18 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần.”

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 24 như sau:

a) Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện khai báo hóa chất nhập khẩu theo quy định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ việc nhập khẩu hóa chất từ 01 tháng đến 03 tháng trong trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 6a Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Vi phạm quy định về chế độ báo cáo

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chế độ báo cáo hàng năm thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia theo quy định hoặc chế độ báo cáo đột xuất về tình hình hoạt động hóa chất khi có sự cố xảy ra, khi chấm dứt hoạt động hóa chất hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.”

7. Sửa đổi điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 58 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 58 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;”;

b) Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 58 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

“2. Chánh Thanh tra Sở Công Thương, Chánh Thanh tra Sở Y tế, Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục trưởng Chi cục Thú y vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch động vật vùng thuộc Cục Thú y; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng thuộc Cục Bảo vệ thực vật; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Trung Bộ, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Nam Bộ thuộc Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; Chi cục trưởng Chi cục về trồng trọt và bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Cục Hóa chất, Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Cục Quản lý môi trường y tế, Tổng cục Thủy sản, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục Thú y, Cục Bảo vệ thực vật; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền:”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 4 như sau:

“4. Chánh Thanh tra Bộ Công Thương, Chánh Thanh tra Bộ Y tế, Cục trưởng Cục Hóa chất, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế; Chánh thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường; Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật; Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Xuất bản, in và Phát

hành, Cục trưởng Cục Quản lý dược, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền:”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 60 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

“2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 3 như sau:

“3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:”;

c) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 4 như sau:

“4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt; Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ; Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng có quyền:”;

d) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 6 như sau:

“6. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 61 như sau:

“Điều 61. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

1. Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

2. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 của Điều 62 như sau:

“2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 63 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3a. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 64 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 5 như sau:

“5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-

PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục trưởng Chi cục Thú y vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch động vật vùng thuộc Cục Thú y; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng thuộc Cục Bảo vệ thực vật; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Trung Bộ, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Nam Bộ thuộc Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; Chi cục trưởng Chi cục về trồng trọt và bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thủy sản, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục Thú y, Cục Bảo vệ thực vật; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 14, 15, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 Nghị định này trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thú y, bảo vệ thực vật, bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, hải sản và thực phẩm;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm p khoản 2 như sau:

“p) Chánh Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Quản lý nông lâm sản và thủy sản, Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 14, 15, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 Nghị định này trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thú y, bảo vệ thực vật, bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, hải sản và thực phẩm;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

a) Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 21 Nghị định này;

b) Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 31 Nghị định này;

c) Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng xử phạt đối với các

hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 5; điểm a khoản 1 Điều 11; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 19; Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 32; khoản 1 Điều 38; khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 54 Nghị định này theo quy định tại khoản 3 Điều 60 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

d) Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt; Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ; Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 5; khoản 1 Điều 6; Điều 7; khoản 1, 2 và 3 Điều 8; Điều 9; điểm a, b khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 11; Điều 12; khoản 1 Điều 13; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 1 và 4 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1 và 2 Điều 20; Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 26; điểm a, b khoản 1 Điều 27; khoản 1 và 2 Điều 30; khoản 1 và 3 Điều 31; khoản 1 Điều 32; Điều 35, 37; khoản 1, 2 và 5 Điều 38; Điều 39, 40; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43, 44; khoản 1 Điều 45; điểm a, b, đ khoản 1, khoản 2 và 3 Điều 49; khoản 1 Điều 50; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 52; khoản 1 và 2 Điều 53; khoản 1, 2 và 3 Điều 54; khoản 2 Điều 55; khoản 1 và 2 Điều 56; khoản 1 và 2 Điều 57 Nghị định này theo quy định tại khoản 4 Điều 60 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10; khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 11; Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18; khoản 1 Điều 19; Điều 20, 21; khoản 1, 3 và 4 Điều 23; Điều 26, 27, 30, 31; khoản 1 Điều 32; Điều 35, 37; khoản 1, 2 và 5 Điều 38; Điều 39, 40; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43, 44, 45, 48; điểm a, b, đ khoản 1, khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 49; Điều 50; khoản 1, 2 và 3 Điều 51; khoản 1, 2 và 3 Điều 52; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 53; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 54; khoản 1, 2 và 3 Điều 55; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 56 và Điều 57 Nghị định này;

e) Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát

giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Tư lệnh Cảnh sát cơ động xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18; khoản 1 Điều 19; khoản 1, 2 và 3 Điều 20; Điều 21; khoản 1, 3, 4 Điều 23; Điều 26, 27, 30, 31; khoản 1 Điều 32; 35, 37; khoản 1, 2 và 5 Điều 38; Điều 39, 40; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43, 44, 45, 48; điểm a, b, d khoản 1, khoản 2, 3, 4, 5 Điều 49; Điều 50, 51, 52, 53; khoản 1, 2, 3, 5 Điều 55; Điều 56, 57 Nghị định này theo quy định tại khoản 6 Điều 60 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

a) Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 24 và khoản 1 Điều 42 Nghị định này;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 19; khoản 4 Điều 20; khoản 1, 2, 5, 6 Điều 24; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 32; khoản 1 Điều 42 Nghị định này;

c) Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 19; khoản 4 Điều 20; Điều 24; Điều 32; Điều 42; khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 55 Nghị định này;

d) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 19; khoản 4 Điều 20; khoản 1, 2, 5, 6 Điều 24; Điều 32; khoản 1 Điều 42; khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 55 Nghị định này.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường

a) Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 21 Nghị định này;

b) Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 5; khoản 1, 2 Điều 8; khoản 1, điểm a, b, cd khoản 2 và khoản 3 Điều 11; Điều 12; khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 13; khoản 1, điểm b

khoản 2, khoản 4 và 6 Điều 16; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 4 và 6 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, 2 và 3 Điều 20; Điều 21, 22, 23; khoản 4, 6 Điều 24; điểm a, b, c khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 27; Điều 28, 29; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 31; khoản 1 Điều 32; khoản 1 và 2 Điều 33; khoản 1 Điều 34; khoản 1 Điều 36; khoản 3 Điều 37; khoản 1, 2 và 5 Điều 38; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; khoản 2 Điều 43; Điều 44, 45, 48; khoản 1, 2, 3 Điều 49; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 52; khoản 1 và 2 Điều 53; khoản 1, 2 và 3 Điều 54; khoản 1 và 2 Điều 55 Nghị định này;

c) Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10; khoản 1, 2, 3 Điều 11; Điều 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23; khoản 5, 6 và 6a Điều 24; Điều 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39; khoản 2 Điều 40; Điều 41, 42, 43, 44, 45, 48; khoản 1, 2, 3 Điều 49; khoản 1, 2 và 3 Điều 51; khoản 1 và điểm a, c, d khoản 3 Điều 52; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 53; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 54; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 55 Nghị định này;

d) Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10; khoản 1, 2, 3 Điều 11; Điều 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23; khoản 5, 6 và 6a Điều 24; Điều 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39; khoản 2 Điều 40; Điều 41, 42, 43, 44, 45, 48; khoản 1, 2, 3 Điều 49; khoản 1, 2 và 3 Điều 51; khoản 1 và điểm a, c, d khoản 3 Điều 52; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 53; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 54; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 55 Nghị định này;

đ) Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10; khoản 1, 2, 3 Điều 11; Điều 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23; khoản 5, 6 và 6a Điều 24; Điều 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39; khoản 2 Điều 40; Điều 41, 42, 43, 44, 45, 48; khoản 1, 2, 3 Điều 49; Điều 51; khoản 1 và điểm a, c, d khoản 3 Điều 52; Điều 53, 54 và 55 Nghị định này.”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng

a) Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 21 Nghị định này;

b) Trạm trưởng, Đội trưởng của Chiến sĩ Bộ đội biên phòng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 42; khoản 1 Điều 54 Nghị định này;

b1) Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 8; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 19; Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 32; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; khoản 1 Điều 44; khoản 1, 2 và 3 Điều 54; Nghị định này;

c) Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 8; khoản 1 và 4 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 19; Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 32; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 44; khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2 và 3 Điều 54; khoản 2 Điều 55 Nghị định này;

c1) Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 4 và khoản 6 Điều 16; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 4 và khoản 6 Điều 17; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 19; Điều 21; khoản 1, 3, 4 Điều 23; khoản 1, điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 31; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 32; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; khoản 1 Điều 44; khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 54; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 55 Nghị định này;

d) Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8; 16, 17, 19, 21; khoản 1, 3, 4 Điều 23; Điều 31, 32; khoản 1 và 3 Điều 41; Điều 42, 44, 51, 54, 55 Nghị định này.”;

g) Sửa đổi, bổ sung điểm đ, điểm e, điểm g khoản 7 như sau:

“đ) Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8, 12; khoản 1 và 2 Điều 13; khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 15; khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 16; khoản 1, 2 và 4 Điều 17; Điều 18; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 19; khoản 1, 2 và 3 Điều 20; Điều 21; khoản 1 và 3 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 32; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43, 44; khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 54; khoản 2 và 3 Điều 55; khoản 1, 2 và 3 Điều 56 Nghị định này;

e) Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8, 12, 13, 15; khoản 1, 4 và 5 Điều 16; khoản 1, 4 và 5 Điều 17; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 19; Điều 20, 21; khoản 1, 3 và 4 Điều 23; khoản 1 và 3 Điều 31; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 32; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43, 44; điểm b, c, d khoản 1 Điều 48; khoản 1 và 3 Điều 51; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 54; khoản 2, 3 và 4 Điều 55; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 56 Nghị định này;

g) Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8, 12, 13, 15; khoản 1, 4 và 5 Điều 16; khoản 1, 4 và 5 Điều 17; Điều 19, 20, 21; khoản 1, 3 và 4 Điều 23; khoản 1 và 3 Điều 31; Điều 32, 39; khoản 1 và 3 Điều 41; Điều 42, 43, 44; điểm b, c, d khoản 1 Điều 48;

khoản 1, điểm b, c khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 51; Điều 54; khoản 2, 3 và 4 Điều 55; Điều 56 Nghị định này”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Sửa đổi tên Nghị định như sau:

“Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập, hồ chứa thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả; thủ tục và thẩm quyền xử phạt vi phạm trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập, hồ chứa thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả mà không phải là tội phạm, bao gồm:

1. Vi phạm trong lĩnh vực điện lực:

a) Quy định về giấy phép hoạt động điện lực;

b) Quy định về thiết kế, thi công lắp đặt, nghiệm thu và đưa vào vận hành công trình điện lực;

c) Quy định về hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện;

d) Quy định về hoạt động bán buôn điện, bán lẻ điện;

đ) Quy định về sử dụng điện;

e) Quy định về an toàn điện, gồm: Việc thực hiện các biện pháp an toàn khi xây dựng các công trình điện; vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy điện, đường dây truyền tải điện, trạm biến áp và các thiết bị điện; thí nghiệm, kiểm định các thiết bị, dụng cụ và vật liệu điện; sử dụng điện trong kinh doanh, sản xuất và sinh hoạt;

g) Quy định về điều độ hệ thống điện;

h) Quy định về thị trường điện lực.

2. Vi phạm trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện:

a) Quy định về an toàn đập, hồ chứa thủy điện trong giai đoạn xây dựng;

b) Quy định về an toàn đập thủy điện, hồ chứa thủy điện trong giai đoạn khai thác, sử dụng.

3. Vi phạm trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả:

a) Quy định về kiểm toán năng lượng;

b) Quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, sản xuất nông nghiệp;

c) Quy định về quản lý và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm;

d) Quy định về nhân năng lượng trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu, phân phối phương tiện, thiết bị tiêu thụ năng lượng;

đ) Quy định về sản xuất, nhập khẩu, lưu thông phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ và dán nhãn năng lượng;

e) Quy định về định mức sử dụng năng lượng trong sản xuất, kinh doanh;

g) Quy định về chế độ báo cáo sử dụng năng lượng, mua sắm của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.”.

3. Sửa đổi Điều 3 như sau:

“Điều 3. Các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);

b) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động điện lực, giấy phép xây dựng, giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ có thời hạn;

c) Đình chỉ hoạt động điện lực có thời hạn.

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục tình trạng ban đầu;

b) Buộc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện;

c) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm, phương tiện;

d) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa;

đ) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;

e) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính;

g) Buộc thay thế, lắp đặt các vật tư, thiết bị điện đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn hoặc buộc sử dụng các thiết bị đã được kiểm định và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

h) Buộc thu hồi lại hoặc bán lại phần vốn đã góp hoặc đã mua của Đơn vị phát điện;

i) Buộc huỷ bỏ giấy chứng nhận kiểm toán viên năng lượng và công bố danh sách giấy chứng nhận vi phạm cho các tổ chức cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng hoặc buộc thu hồi chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đã cấp;

k) Buộc loại bỏ tổ máy phát điện;

l) Buộc sử dụng các thiết bị đã được kiểm định và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

m) Buộc di chuyển phương tiện, thiết bị thi công ra khỏi hành lang an toàn lưới điện cao áp.

4. Mức phạt tiền:

a) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập, hồ chứa thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức.

b) Mức phạt tiền quy định tại Chương II của Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện, trừ các hành vi vi phạm hành chính được quy định do tổ chức (bao gồm cả Đơn vị điện lực) thực hiện. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính do tổ chức thực hiện thì phạt tiền gấp hai lần mức phạt tiền quy định đối với cá nhân.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Vi phạm các quy định về Giấy phép hoạt động điện lực

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền Đơn vị điện lực từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện báo cáo hoặc không báo cáo đúng thời hạn về báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình hoạt động trong lĩnh vực được cấp phép theo quy định;

b) Không lưu giữ bản chính Giấy phép hoạt động điện lực tại trụ sở của Đơn vị hoặc không lưu giữ bản sao Giấy phép hoạt động điện lực tại văn phòng giao dịch của Đơn vị;

c) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn 30 ngày kể từ khi thay đổi tên, địa chỉ trụ sở.

2. Phạt tiền Đơn vị điện lực từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoạt động điện lực trong thời gian Giấy phép hoạt động điện lực bị mất, bị thất lạc mà không báo cáo cơ quan cấp giấy phép;

b) Không báo cáo với cơ quan cấp giấy phép chậm nhất 60 ngày trước khi ngừng hoạt động điện lực hoặc chuyển giao hoạt động điện lực trong trường hợp Giấy phép hoạt động điện lực còn thời hạn sử dụng;

c) Cho thuê, cho mượn, tự ý sửa chữa Giấy phép hoạt động điện lực.

3. Phạt tiền Đơn vị điện lực từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép không chính xác, không trung thực.

4. Phạt tiền Đơn vị điện lực từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn 30 ngày kể từ khi thay đổi các nội dung trong Giấy phép hoạt động điện lực, trừ hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Không tuân thủ một trong các nội dung của Giấy phép hoạt động điện lực, trừ các hành vi quy định tại Nghị định này.

5. Phạt tiền Đơn vị điện lực từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì các điều kiện được cấp Giấy phép hoạt động điện lực.

6. Phạt tiền Đơn vị điện lực từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoạt động điện lực mà không có Giấy phép hoạt động điện lực;

b) Hoạt động điện lực khi Giấy phép hoạt động điện lực đã hết thời hạn sử dụng;

c) Hoạt động điện lực trong thời gian bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động điện lực từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“ Điều 6. Vi phạm các quy định về xây dựng, lắp đặt công trình điện

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cản trở tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, thi công công trình điện.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lắp đặt, sửa chữa, di dời công trình điện mà không thỏa thuận với chủ tài sản công trình điện hoặc đơn vị quản lý, vận hành công trình điện;

b) Tự ý lắp đặt hệ thống đường dây, trạm điện, các thiết bị điện ngoài phạm vi đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lắp đặt và đưa vào vận hành các vật tư, thiết bị điện không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Tự ý ban hành và bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn liên quan đến xây dựng, lắp đặt công trình điện không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

c) Đưa hạng mục công trình, công trình điện lực vào sử dụng khi chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi phê duyệt dự án đầu tư; thi công lắp đặt; nghiệm thu, đưa vào vận hành khai thác các công trình điện lực không phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, thiết kế xây dựng theo quy định của pháp luật đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động điện lực từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này;

b) Buộc thay thế, lắp đặt các vật tư, thiết bị điện đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Vi phạm các quy định về hoạt động phát điện

1. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp các thông tin về khả năng sẵn sàng phát điện, mức dự phòng công suất, tình hình thực hiện phương thức vận hành của nhà máy điện và các thông tin có liên quan đến hoạt động phát điện cho Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực hoặc Cơ quan điều tiết điện lực theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống điện truyền tải.

2. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các thiết bị đo đếm điện năng chưa được kiểm định theo quy định hoặc không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được quy định cho thiết bị đo đếm điện năng đối với các nhà máy điện.

3. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 100.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định về đấu nối và vận hành nhà máy điện, lưới điện;

b) Cung cấp thông tin không chính xác về mức độ sẵn sàng của tổ máy và nhà máy gây thiệt hại đến hoạt động phát điện;

c) Không thực hiện đầu tư hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng theo quy định;

d) Không duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS đã đầu tư theo quy định;

đ) Không duy trì khả năng điều tần sơ cấp theo yêu cầu bằng văn bản của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia,

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc sử dụng các thiết bị đã được kiểm định và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.”.

7. Sửa đổi Điều 8 như sau:

“ Điều 8. Vi phạm các quy định về hoạt động truyền tải điện

1. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin về khả năng mang tải, chế độ vận hành lưới truyền tải điện, độ dự phòng của trang thiết bị và các thông tin có liên quan đến hoạt động truyền tải điện khi có yêu cầu bằng văn bản của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực hoặc Cơ quan điều tiết điện lực.

2. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cho phép đấu nối vào lưới truyền tải điện các thiết bị không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định;

b) Sử dụng các thiết bị đo, đếm điện năng chưa được kiểm định theo quy định hoặc không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được quy định cho thiết bị đo đếm điện năng đối với lưới truyền tải điện.

3. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ các quy trình, quy chuẩn kỹ thuật về vận hành lưới điện;

b) Không cung cấp dịch vụ truyền tải điện khi có yêu cầu của đơn vị sử dụng lưới truyền tải điện, trừ trường hợp lưới điện bị quá tải theo xác nhận của Cơ quan điều tiết điện lực;

c) Cung cấp thông tin không chính xác về tình trạng vận hành của lưới điện gây thiệt hại đối với hoạt động truyền tải điện;

d) Không thực hiện đầu tư hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng theo quy định;

đ) Không duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS đã đầu tư theo quy định.

4. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 140.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện công tác khắc phục sự cố, khôi phục trạng thái làm việc của lưới truyền tải điện theo quy định, gây gián đoạn việc cung cấp điện hoặc gây quá tải của thiết bị điện trên lưới truyền tải điện trong thời hạn quy định theo Quy định hệ thống điện truyền tải mà không có lý do chính đáng;

b) Không thực hiện việc ngừng hoặc yêu cầu Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia giảm mức truyền tải điện trong trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng con người và an toàn của trang thiết bị.

5. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện xây dựng hoặc trì hoãn việc xây dựng lưới điện từ điểm đầu nối của Đơn vị phát điện, Đơn vị phân phối điện khi các đơn vị này đã đáp ứng đủ các điều kiện và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đầu nối vào hệ thống điện quốc gia mà không có lý do chính đáng được Cơ quan điều tiết điện lực xác nhận;

b) Cung cấp dịch vụ truyền tải không đúng quy định tại Quy định hệ thống điện truyền tải, gây thiệt hại cho Đơn vị phát điện, Đơn vị phân phối điện, khách hàng sử dụng điện đầu nối trực tiếp vào lưới truyền tải điện, trừ trường hợp lưới điện quá tải theo xác nhận của Cơ quan điều tiết điện lực;

c) Góp vốn thành lập Đơn vị phát điện; mua cổ phần của Đơn vị phát điện.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc sử dụng các thiết bị đã được kiểm định và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi lại phần vốn đã góp hoặc đã mua của Đơn vị phát điện đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 5 Điều này.”.

8. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“ Điều 9. Vi phạm các quy định về phân phối điện

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tháo, lắp thiết bị đo đếm trên lưới điện khi không được giao nhiệm vụ;

b) Không có biên bản treo tháo khi lắp đặt, thay thế thiết bị đo đếm điện;

c) Không có thẻ nghiệp vụ mà hiệu chỉnh thiết bị đo đếm trên lưới điện;

d) Không có Giấy chứng nhận kiểm định hoặc tem kiểm định hoặc dấu kiểm định khi kiểm định thiết bị đo đếm điện;

đ) Không nghiệm thu đúng thời hạn quy định sau khi lắp đặt, thay thế, sửa chữa hoặc hiệu chỉnh thiết bị đo đếm điện.

2. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không hoàn thành kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế thiết bị đo đếm điện hoặc có giải pháp thay thế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của bên mua điện;

b) Không tiến hành xử lý sự cố trong thời hạn 02 giờ kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo của bên mua điện về sự cố lưới điện do bên bán điện quản lý để khôi phục việc cấp điện, mà không có lý do chính đáng;

c) Ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện không đúng nội dung đã thông báo;

d) Sử dụng các thiết bị đo, đếm điện năng không được kiểm định theo quy định hoặc đã được kiểm định nhưng không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được quy định cho thiết bị đo đếm điện năng đối với lưới phân phối điện;

đ) Sử dụng thiết bị đo đếm điện không phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), không được cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức được chỉ định về đo lường kiểm định và niêm phong;

e) Cho phép đấu nối vào lưới phân phối điện các thiết bị không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

3. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện mà không thông báo theo quy định về trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện;

b) Tự ý sử dụng công trình điện không thuộc quyền quản lý của mình để cấp điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác;

c) Ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện đối với khách hàng thuộc diện ưu tiên khi thiếu điện, trừ trường hợp có nguy cơ gây sự cố nghiêm trọng mất an toàn cho người, thiết bị, hệ thống điện;

d) Ngừng cung cấp điện vì sự cố kỹ thuật do vi phạm quy trình vận hành hoặc do thiết bị không được thí nghiệm, kiểm định theo quy định.

4. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 100.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không báo cáo về khả năng sẵn sàng vận hành, mức dự phòng của lưới điện và trang thiết bị phân phối điện, nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn hoạt động của mình theo yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực, Cơ quan điều tiết điện lực hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cung cấp thông tin không chính xác gây ảnh hưởng đến an toàn, thiệt hại đối với hoạt động phân phối điện;

c) Không cung cấp dịch vụ phân phối điện cho khách hàng sử dụng điện, Đơn vị bán lẻ điện, Đơn vị bán buôn điện đã đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ

thuật, chất lượng dịch vụ, an toàn theo hợp đồng, trừ trường hợp lưới phân phối điện bị quá tải có xác nhận của Cơ quan điều tiết điện lực hoặc cơ quan được ủy quyền;

d) Không thực hiện đầu tư hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng theo quy định;

d) Không duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS đã đầu tư theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc sử dụng các thiết bị đo đếm điện đã được kiểm định và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Vi phạm các quy định về mua, bán buôn điện

1. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định.

2. Phạt tiền Đơn vị điện lực từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán buôn điện mà hợp đồng mua, bán buôn điện không tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng mua, bán điện có thời hạn.

3. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán điện với đơn vị không có Giấy phép hoạt động điện lực.

4. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 140.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi xuất khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép quy định tại khoản 4 Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Vi phạm các quy định về bán lẻ điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi kiểm tra tổ chức, cá nhân sử dụng điện nhưng không xuất trình thẻ Kiểm tra viên điện lực hoặc không có Quyết định kiểm tra của Đơn vị điện lực.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu các tổ chức, cá nhân sử dụng điện nhằm mục đích vụ lợi.

3. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không niêm yết công khai tại các địa điểm giao dịch mua bán điện các quy định của pháp luật về biểu giá điện; thủ tục thực hiện cấp điện, đo đếm điện, ghi chỉ số công tơ, thu tiền điện và kết thúc dịch vụ điện; quy định về ngừng, giảm mức cung cấp điện; hướng dẫn về an toàn điện;

b) Không ký hợp đồng mua bán điện sau 07 ngày làm việc mà không có lý do chính đáng kể từ khi bên mua điện phục vụ mục đích sinh hoạt đã bảo đảm các điều kiện theo quy định và thỏa thuận về các nội dung trong dự thảo hợp đồng.

4. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người thi hành công vụ đến kiểm tra, thanh tra việc mua bán điện.

5. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không ký hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt sau 07 ngày làm việc mà không có lý do chính đáng kể từ khi bên mua điện đã bảo đảm các điều kiện theo quy định và thỏa thuận về các nội dung trong dự thảo hợp đồng;

b) Ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện mà không thông báo theo quy định về trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện;

c) Bán điện mà không có hợp đồng mua bán điện với khách hàng sử dụng điện.

6. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định.

7. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi mua điện của Đơn vị điện lực không có Giấy phép hoạt động điện lực.

8. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi xuất khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép quy định tại khoản 8 Điều này.”.

11. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“ Điều 12. Vi phạm các quy định về sử dụng điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người có thẩm quyền kiểm tra việc sử dụng điện.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Vô ý gây sự cố hệ thống điện của bên bán điện;
- b) Tự ý cấp điện cho tổ chức, cá nhân bị ngừng cấp điện do vi phạm các quy định về sử dụng điện.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tự ý lắp đặt, đóng, cắt, sửa chữa, di chuyển, thay thế các thiết bị điện và công trình điện của bên bán điện;

b) Không thông báo cho bên bán điện biết trước 15 ngày khi có nhu cầu chấm dứt hợp đồng mua bán điện đối với trường hợp mua điện để phục vụ các mục đích khác ngoài mục đích sinh hoạt.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự ý đóng điện dùng khi công trình sử dụng điện của bên mua điện chưa nghiệm thu; khi đang trong thời gian bị ngừng cấp điện do vi phạm các quy định về sử dụng điện, vi phạm pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Gây hư hại, tự ý di chuyển hệ thống đo đếm điện (kể cả tủ bảo vệ công tơ, các niêm phong và sơ đồ đấu dây);

b) Sử dụng các thiết bị với mục đích gây nhiễu làm hư hại thiết bị truyền số liệu, đo lường, bảo vệ của hệ thống điện.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người cho thuê nhà thu tiền điện của người thuê nhà cao hơn giá quy định trong trường hợp mua điện theo giá bán lẻ điện để phục vụ mục đích sinh hoạt.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với người cho thuê nhà thu tiền điện của người thuê nhà cao hơn giá quy định trong trường hợp mua điện theo giá bán lẻ điện để phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

8. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm của khách hàng sử dụng điện lớn sau đây:

a) Không thực hiện chế độ sử dụng điện theo đúng mức yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia trong trường hợp hệ thống bị hạn chế công suất; không có biện pháp đảm bảo tiêu chuẩn điện áp đã được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán điện;

b) Sử dụng trang thiết bị sử dụng điện, trang thiết bị đấu nối không đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn về an toàn điện để đấu nối vào lưới điện quốc gia;

c) Không thực hiện các lệnh thao tác của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia;

d) Không thực hiện cắt điện, giảm mức tiêu thụ điện khi có yêu cầu của bên bán điện do sự cố bất khả kháng;

đ) Không thực hiện đầu tư hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS/DMS, đo đếm điện năng theo quy định;

e) Không duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS/DMS đã đầu tư theo quy định.

9. Phạt tiền đối với hành vi trộm cắp điện dưới mọi hình thức như sau:

a) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng dưới 1.000kWh;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 1.000kWh đến dưới 2.000kWh;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 2.000kWh đến dưới 4.500kWh;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 4.500kWh đến dưới 6.000kWh;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 6.000kWh đến dưới 8.500kWh;

e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 8.500kWh đến dưới 11.000kWh;

g) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 11.000kWh đến dưới 13.500kWh;

h) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 13.500kWh đến dưới 16.000kWh;

i) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 16.000kWh đến dưới 18.000kWh;

k) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 18.000kWh đến dưới 20.000kWh.

10. Đối với trường hợp trộm cắp điện từ 20.000 kWh trở lên được chuyển hồ sơ để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Nghị định này, nhưng sau đó lại có một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự thì áp dụng mức phạt tiền quy định tại điểm k khoản 9 Điều này.

11. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5, điểm b khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này.

12. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 8 Điều này;

c) Buộc nộp lại số tiền bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 9 và khoản 10 Điều này.”.

12. Sửa đổi khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 13 như sau:

“4. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ lệnh điều độ của Đơn vị điều độ hệ thống điện theo quy định tại Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị;

b) Không tuân thủ Quy trình thao tác hệ thống điện quốc gia, Quy trình thao tác lưới phân phối điện hoặc Quy trình vận hành thiết bị gây sự cố trên lưới phân phối điện;

c) Không tuân thủ Quy trình xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia hoặc Quy trình xử lý sự cố lưới phân phối điện gây mở rộng phạm vi sự cố.

5. Phạt tiền Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ lệnh điều độ của Đơn vị điều độ hệ thống điện theo quy định tại Quy trình Điều độ hệ thống điện quốc gia và các quy trình, quy định có liên quan, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị;

b) Không tuân thủ Quy trình thao tác hệ thống điện quốc gia, Quy trình khởi động đen, Quy trình xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia, Quy trình khôi phục hệ thống điện quốc gia, Quy trình vận hành thiết bị và các quy trình, quy định có liên quan gây sự cố trong nhà máy điện và trên lưới truyền tải điện.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc bán lại phần vốn đã góp hoặc đã mua của Đơn vị phát điện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Vi phạm các quy định về thị trường điện lực

1. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin về kế hoạch sửa chữa lưới điện truyền tải cho Đơn vị điều độ hệ thống điện và Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực theo đúng thời hạn của Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống điện truyền tải.

2. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không lập và gửi hồ sơ đăng ký tham gia thị trường điện theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh;

b) Không thực hiện đầu tư hệ thống đầu nối thông tin thị trường điện theo Quy định thị trường điện lực cạnh tranh.

3. Phạt tiền Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm các quy định về công bố thông tin được quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh;

b) Sử dụng các số liệu đầu vào và dữ liệu cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh.

4. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần;

b) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trên thị trường điện theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh;

c) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt hợp đồng mua bán điện.

5. Phạt tiền Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực, Đơn vị điều hành hệ thống điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm các quy định về bảo mật thông tin được quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh;

b) Cung cấp thông tin phục vụ công tác giám sát thị trường điện, giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trên thị trường điện không đầy đủ, không đúng thời hạn theo Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh và quy định giám sát thị trường điện;

c) Vi phạm trình tự, thủ tục và phương pháp tính toán sản lượng điện năm cho các Đơn vị phát điện theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hợp đồng mua bán điện mẫu;

đ) Làm mất dữ liệu sử dụng cho việc lập hồ sơ thanh toán điện năng giao dịch trên thị trường trong thời gian lưu trữ theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh.

6. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động

công suất hệ thống điện tháng, tuần theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống điện truyền tải.

7. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần hoặc cho việc giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trên thị trường điện lực theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh;

b) Thỏa thuận với các Đơn vị phát điện khác trong việc chào giá để được lập lịch huy động;

c) Thỏa thuận trực tiếp hoặc gián tiếp với các đơn vị khác trong việc hạn chế hoặc kiểm soát công suất chào bán trên thị trường nhằm tăng giá trên thị trường giao ngay và làm ảnh hưởng đến an ninh cung cấp điện;

d) Thỏa thuận với Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực trong việc chào giá để được lập lịch huy động không đúng quy định.

8. Phạt tiền Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực, Đơn vị điều hành hệ thống điện từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Can thiệp vào việc vận hành thị trường điện không tuân thủ theo quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh, Quy định hệ thống điện truyền tải;

b) Không tuân thủ quy định về thực hiện lịch huy động công suất các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định hệ thống điện truyền tải;

c) Không tuân thủ quy định lập lịch huy động các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống điện truyền tải;

d) Thỏa thuận với Đơn vị phát điện trong việc chào giá để các tổ máy phát điện của Đơn vị phát điện được lập lịch huy động không đúng với trình tự, thủ tục quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 7 Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Vi phạm quy định về an toàn điện

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vào trạm điện hoặc trèo lên cột điện khi không có nhiệm vụ;

b) Trồng cây hoặc để cây vi phạm khoảng cách an toàn đối với đường dây dẫn điện trên không, trạm điện;

c) Lắp đặt ăng ten ti vi, dây phơi, giàn giáo, biển, hộp đèn quảng cáo tại vị trí khi bị đổ, rơi có thể va chạm vào lưới điện;

d) Thả điều hoặc bất kỳ vật gì gây sự cố lưới điện;

đ) Không thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp an toàn trước khi làm các công việc với phần không mang điện trên hệ thống điện.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng bất kỳ bộ phận nào của lưới điện vào mục đích khác khi chưa có thỏa thuận với đơn vị quản lý vận hành lưới điện;

b) Đổ, đắp, sắp xếp nguyên vật liệu, phế thải, vật tư, thiết bị dưới dây dẫn điện của đường dây dẫn điện trên không và để khoảng cách từ dây dẫn điện đến nguyên vật liệu, phế thải, vật tư, thiết bị nhỏ hơn khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp;

c) Sử dụng bất kỳ bộ phận nào của nhà ở, công trình được tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không vào mục đích khác vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp;

d) Xây dựng hoặc cải tạo nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không khi chưa có thỏa thuận hoặc không thực hiện đúng các thỏa thuận để bảo đảm an toàn trong quá trình xây dựng, cải tạo nhà ở, công trình với đơn vị quản lý vận hành đường dây;

đ) Chặt hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, trồng cây, thả neo tàu thuyền trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm;

e) Xây dựng nhà ở, công trình xâm phạm đường ra vào, cửa thông gió của trạm điện, nhà máy điện;

g) Không thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp tổ chức chức thi công khi làm việc với các hạng mục, thiết bị trên hệ thống điện, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công các công trình trong đất hoặc nạo vét lòng sông, hồ, ao trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm mà không thông báo trước cho đơn vị quản lý vận hành đường cáp theo quy định;

b) Không đặt biển báo, tín hiệu an toàn về điện cho lưới điện, nhà máy điện theo quy định;

c) Chặt và đổ cây đổ vào lưới điện;

d) Xây nhà, công trình lên hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm;

đ) Không có phiếu công tác hoặc lệnh công tác khi làm những công việc phải thực hiện theo phiếu công tác, lệnh công tác;

e) Không thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp an toàn trước khi làm các công việc gần với phần mang điện trên hệ thống điện hoặc khi làm csac công việc với phần mang điện trên hệ thống điện;

g) Không có đầy đủ các tài liệu kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, các tài liệu hoàn công xây lắp và csac tài liệu kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật về xây dựng bàn giao cho đơn vị quản lý vận hành;

h) Không thực hiện công tác thí nghiệm, hiệu chỉnh từng phần và toàn bộ hệ thống các trang thiết bị trong dây chuyền công nghệ phát điện, truyền tải và phân phối điện để bảo đảm phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các thông số quy định trong thiết kế đã duyệt.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đào hố, đóng cọc vào trong hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm;

b) Điều khiển thiết bị, dụng cụ, phương tiện hoặc các hoạt động khác vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp;

c) Tháo gỡ bất kỳ bộ phận nào của lưới điện, nhà máy điện khi không có nhiệm vụ;

d) Tung, ném, bắn, quăng bất cứ vật gì gây hư hỏng các bộ phận của lưới điện, nhà máy điện hoặc gây sự cố lưới điện, nhà máy điện;

đ) Sử dụng điện để bẫy, bắt động vật hoặc làm phương tiện bảo vệ trực tiếp trái quy định của pháp luật;

e) Không ban hành đầy đủ quy trình, nội quy về an toàn điện theo quy định;

g) Không thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn theo quy định khi làm việc theo phiếu công tác hoặc lệnh công tác gây tai nạn hoặc sự cố;

h) Sử dụng người chưa được đào tạo chuyên môn về điện hoặc chưa được huấn luyện về an toàn điện, chưa được cấp thẻ an toàn điện, thẻ kiểm định viên để làm những công việc quản lý vận hành, sửa chữa lưới điện, nhà máy điện, kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện;

i) Cho đường dây dẫn điện đi qua khu vực dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người hoặc mang tải vượt quá tiêu chuẩn định mức theo quy định;

k) Không có các tài liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn điện theo quy định;

l) Không có các quy trình, nội quy và biện pháp tổ chức thực hiện các quy định về an toàn điện tại cơ quan, doanh nghiệp trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn điện hiện hành;

m) Không lập hồ sơ, lý lịch, tài liệu kỹ thuật liên quan đến thiết bị điện và tổ chức quản lý theo quy định.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thiết kế, lắp đặt và đưa vào vận hành lưới điện, nhà máy điện không đáp ứng được các quy định về kỹ thuật, an toàn điện;

b) Không kiểm tra, thí nghiệm hệ thống chống sét, nối đất của nhà máy điện, trạm điện;

c) Xếp, chứa các chất cháy, nổ, ăn mòn trong hành lang bảo vệ an toàn lưới điện;

d) Không thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật đối với các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định;

đ) Thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện khi không có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện đã hết hiệu lực;

e) Thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện vượt quá phạm vi được quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện.

6. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đào đất làm lún, nghiêng, đổ cột của đường dây dẫn điện hoặc thiết bị của trạm điện, nhà máy điện;

b) Nổ mìn gây hư hỏng bất kỳ bộ phận nào của lưới điện, nhà máy điện;

c) Sử dụng phương tiện thi công gây chấn động làm hư hỏng, sự cố lưới điện, nhà máy điện.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được dùng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2; điểm a, điểm c và điểm d khoản 3; các điểm a, b, c, d và đ khoản 4; điểm c khoản 5 và khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 1; khoản 2; điểm c và điểm d khoản 3; điểm a, điểm c và điểm d khoản 4; điểm c khoản 5 và khoản 6 Điều này;

b) Buộc di chuyển phương tiện, thiết bị thi công ra khỏi hành lang an toàn lưới điện cao áp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2; điểm a khoản 3; điểm b khoản 4; điểm a và điểm c khoản 6 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ và điểm e khoản 5 Điều này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Vi phạm quy định về quản lý vận hành đập, hồ chứa thủy điện

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đăng ký an toàn đập thủy điện theo quy định pháp luật về quản lý an toàn đập.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có quy trình vận hành thiết bị; quy trình bảo trì từng hạng mục công trình, đập thủy điện theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, hoặc vận hành không đúng quy trình vận hành hồ chứa thủy điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc không tuân thủ theo lệnh điều hành vận hành hồ chứa, đập dâng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp lũ lụt, hạn hán, thiếu nước và các trường hợp khẩn cấp khác;

b) Không lắp đặt thiết bị quan trắc đập thủy điện theo thiết kế đã được phê duyệt hoặc không quan trắc đập, hồ chứa thủy điện và các công trình có liên quan theo quy định trong hồ sơ thiết kế để theo dõi liên tục tình trạng an toàn, ổn định của công trình;

c) Không thu thập tin dự báo, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Không báo cáo hiện trạng an toàn đập thủy điện với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng và cập nhật trên trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa nước theo quy định.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không bảo trì đập thủy điện và các thiết bị lắp đặt tại đập thủy điện theo quy định;

b) Không chuẩn bị nguồn lực, nguyên liệu, vật tư dự phòng cho công tác phòng chống lụt bão bảo đảm an toàn đập thủy điện theo phương án đã được phê duyệt;

c) Không chuẩn bị nguồn lực, nguyên liệu, vật tư dự phòng cho công tác phòng chống lũ lụt vùng hạ du đập thủy điện theo phương án đã được phê duyệt.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi không có nguồn điện dự phòng hoặc có nhưng không sử dụng được để vận hành các cửa van của đập tràn.

6. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không thực hiện kiểm định an toàn đập thủy điện theo quy định;
- b) Hoạt động không giấy phép trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa phải có giấy phép.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động điện lực từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn đập thủy điện và vùng hạ du

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cấm mốc chỉ giới phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập thủy điện hoặc không thực hiện công tác quản lý, sửa chữa mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập thủy điện;

b) Không có phương án bảo vệ đập thủy điện; phương án phòng chống lụt bão bảo đảm an toàn đập thủy điện được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không duy trì chế độ thông tin liên lạc, chế độ báo cáo về Ban chỉ huy phòng chống lụt bão cấp trên và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Không thực hiện việc cảnh báo, thông báo trước cho dân cư và chính quyền địa phương về việc xả lũ hồ chứa thủy điện;

c) Không có phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du đập thủy điện do xả lũ khẩn cấp hoặc tình huống vỡ đập thủy điện được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

d) Không có phương án bảo vệ đập thủy điện được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Không có phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hoặc không rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hàng năm theo quy định;

e) Không lập phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“ Điều 18. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn vùng phụ cận bảo vệ đập thủy điện

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng vào đập thủy điện hoặc vai đập thủy điện, trừ phương tiện được sử dụng để kiểm tra, bảo trì, sửa chữa đập thủy điện.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Vi phạm của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm về kiểm toán năng lượng

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không thực hiện đầy đủ nội dung của báo cáo kiểm toán theo biểu mẫu quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện các biện pháp khắc phục khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo sử dụng năng lượng theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm toán năng lượng theo quy định.”.

19. Sửa đổi khoản 5 Điều 20 như sau:

“5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc huỷ bỏ giấy chứng nhận kiểm toán viên năng lượng và công bố danh sách giấy chứng nhận vi phạm cho các tổ chức cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 và khoản 2 Điều này;

c) Buộc thu hồi chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.”.

20. Sửa đổi khoản 2 và khoản 4 Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Phạt tiền cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tự thực hiện chế độ kiểm toán năng lượng hoặc thuê tổ chức kiểm toán năng lượng không đủ năng lực thực hiện kiểm toán năng lượng (không có đội ngũ kiểm toán viên năng lượng được cấp chứng chỉ kiểm toán